



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

**AQUATEX BENTRE®**

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: [abt@aquatexbentre.com](mailto:abt@aquatexbentre.com) - Website: [www.aquatexbentre.com](http://www.aquatexbentre.com)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

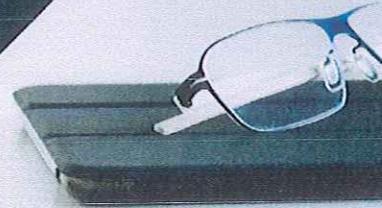
HỢP NHẤT

QUÝ 3  
2024



Bảng CĐKT hợp nhất  
BCKQ HĐKD hợp nhất  
Báo cáo LCTT hợp nhất  
Bản TM BCTC hợp nhất

Mẫu số B01 – DN/HN  
Mẫu số B02 – DN/HN  
Mẫu số B03 – DN/HN  
Mẫu số B09 – DN/HN





CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

**AQUATEX BENTRE®**

Thành viên TẬP ĐOÀN PẠN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 221A/CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10%  
LNST trên BCTC hợp nhất Quý 3 năm  
2024 so với Quý 3 năm 2023.

Bến Tre, ngày 22 tháng 10 năm 2024.

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 so với Quý 3 năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước là do doanh thu tăng và chi phí tài chính giảm.

Trên đây là giải trình về việc tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 so với Quý 3 năm 2023 của Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT



PHAN HỮU TÀI

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>402,231,964,997</b>	<b>337,587,701,029</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V-1</b>	<b>13,173,097,763</b>	<b>11,064,446,214</b>
1. Tiền	111		13,173,097,763	11,064,446,214
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V-2.1</b>	<b>196,405,454,855</b>	<b>145,434,454,855</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29,454,855	29,454,855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		196,376,000,000	145,405,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83,062,459,424</b>	<b>88,063,011,151</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	49,670,167,264	41,007,804,301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V-4	9,789,299,902	13,528,818,918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	30,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-5	3,602,992,258	3,526,387,932
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V-6</b>	<b>103,386,353,146</b>	<b>91,616,087,602</b>
1. Hàng tồn kho	141		147,356,742,569	136,816,525,933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43,970,389,423)	(45,200,438,331)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,204,599,809</b>	<b>1,409,701,207</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V-10	844,206,847	300,224,831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,359,239,673	1,108,323,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,153,289	1,153,289
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>327,164,588,491</b>	<b>313,796,705,202</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90,303,580,825</b>	<b>90,275,997,911</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-8	80,498,124,141	80,152,817,017
- Nguyên giá	222		185,845,596,758	177,479,737,682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105,347,472,617)	(97,326,920,665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-9	9,805,456,684	10,123,180,894
- Nguyên giá	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,745,293,604)	(6,427,569,394)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V-7</b>	<b>24,216,405,029</b>	<b>7,550,900,076</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24,216,405,029	7,550,900,076
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V-2.2</b>	<b>187,202,383,000</b>	<b>187,202,383,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187,202,383,000	187,202,383,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25,442,219,637</b>	<b>28,767,424,215</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-10	18,412,503,739	21,894,886,966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,029,715,898	6,872,537,249
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>729,396,553,488</b>	<b>651,384,406,231</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>204,900,504,121</b>	<b>160,564,993,618</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>201,942,948,121</b>	<b>157,455,382,618</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-12	20,213,940,211	15,993,997,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V-13	3,533,478,009	2,144,111,701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-16	8,370,418,088	6,236,946,067
4. Phải trả người lao động	314		20,297,953,587	22,304,391,246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-14	19,771,994,261	5,758,742,263
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-15	623,445,975	1,110,809,022
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-11	124,393,744,536	99,881,388,430
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,737,973,454	4,024,996,871
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,957,556,000</b>	<b>3,109,611,000</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,957,556,000	3,109,611,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V-16</b>	<b>524,496,049,367</b>	<b>490,819,412,613</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V-16.1</b>	<b>524,496,049,367</b>	<b>490,819,412,613</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16.2	143,872,070,000	143,872,070,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143,872,070,000	143,872,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290,401,636,501	290,401,636,501
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16.6	61,210,173,515	61,210,173,515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127,908,743,825	94,232,107,071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		64,518,573,487	36,249,141,590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63,390,170,338	57,982,965,481
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>729,396,553,488</b>	<b>651,384,406,231</b>

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3 2024	QUÝ 3 2023	LŨY KẾ 2024	LŨY KẾ 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	151,851,420,405	134,558,446,084	432,390,042,646	393,036,832,391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI-2	93,420,000	128,867,680	93,420,000	128,867,680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	151,758,000,405	134,429,578,404	432,296,622,646	392,907,964,711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	122,055,962,743	114,406,618,399	353,427,074,900	329,230,448,511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,702,037,662	20,022,960,005	78,869,547,746	63,677,516,200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-5	3,069,358,554	4,806,166,258	27,102,210,701	28,085,859,291
7. Chi phí tài chính	22	VI-6	1,758,095,507	1,580,731,547	3,846,206,000	7,419,709,630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		894,673,838	1,333,803,347	2,573,653,785	4,289,330,546
8. Chi phí bán hàng	25	VI-9	6,116,512,595	3,595,592,835	17,304,916,603	12,875,570,371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	4,217,618,422	4,077,338,950	13,937,084,659	15,365,804,424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,679,169,692	15,575,462,931	70,883,551,185	56,102,291,066
11. Thu nhập khác	31	VI-7	104,364,746	2,180,000	183,460,232	4,980,000
12. Chi phí khác	32	VI-8	2,280,000	520	3,180,002	10,500,520
13. Lợi nhuận khác	40		102,084,746	2,179,480	180,280,230	(5,520,520)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,781,254,438	15,577,642,411	71,063,831,415	56,096,770,546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	2,286,254,748	1,773,775,154	7,830,839,726	4,195,545,126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(154,938,202)	(157,178,649)	373,914,509
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,494,999,690	13,958,805,459	63,390,170,338	51,527,310,911
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	60		18,494,999,690	13,958,805,459	63,390,170,338	51,527,310,911
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,570	1,185	5,382	4,375

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	71,063,831,415	56,096,770,546
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	9,217,832,617	8,547,617,569
- Các khoản dự phòng	3	(1,382,103,908)	(2,671,669,385)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(386,543,234)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,295,779,179)	(20,775,066,320)
- Chi phí lãi vay	6	2,604,517,154	4,289,330,546
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	58,208,298,099	45,100,439,722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9,581,874,573)	6,112,853,108
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10,540,216,636)	25,375,534,694
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16,809,614,608	(20,530,007,564)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,938,401,211	6,388,403,712
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,062,087,613)	(4,923,429,579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,189,178,004)	(3,240,244,891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,446,043,001)	(3,912,613,098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44,136,914,091	50,370,936,104
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(25,825,499,602)	(7,190,590,068)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	90,909,091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40,971,000,000)	(73,073,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,719,449,763	19,802,288,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42,986,140,748)	(60,461,301,502)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	180,257,799,897	170,289,643,421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(155,745,443,791)	(206,237,083,122)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,554,477,900)	(35,333,312,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	957,878,206	(71,280,752,551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2,108,651,549	(81,371,117,949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,064,446,214	127,303,560,011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	568,003,696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13,173,097,763	46,500,445,758

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN



PHAN HỮU TÀI



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1300376345 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 614 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 563).

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- USD/VND

- EUR/VND

#### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

b) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư: Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

*Nguyên vật liệu*: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

#### 7.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Quyền sử dụng đất*: Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

#### 7.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

### 8. Nguyên tắc kế toán thuế

#### 8.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 8.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 10. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 12. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### 13. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

- Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 15. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
- Tiền mặt	449,721,046	254,628,177
- Tiền gửi ngân hàng	12,723,376,717	10,809,818,037
- Các khoản tương đương tiền (*)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,173,097,763</b>	<b>11,064,446,214</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
- Cổ phiếu đã niêm yết	1,224,855	1,224,855
- Cổ phiếu chưa niêm yết	28,230,000	28,230,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	196,376,000,000	145,405,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>196,405,454,855</b>	<b>145,434,454,855</b>

(\*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

#### 2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	187,202,383,000	187,202,383,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>187,202,383,000</b>	<b>187,202,383,000</b>

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng thủy sản	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là:

380,587,450,000 đồng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

### 3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	19,265,596,511	14,454,586,828
KYOKUYO CO., LTD	8,586,799,416	4,691,208,250
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	6,211,840,000	8,161,216,500
CONFREMAR S.A	6,110,782,948	6,646,213,621
Khác	9,495,148,389	7,054,579,102
<b>Tổng cộng</b>	<b>49,670,167,264</b>	<b>41,007,804,301</b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
Cty TNHH SX TM DV Nhân Tâm	4,219,050,000	4,730,550,000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2,678,056,800	2,678,056,800
Cty TNHH XLCTCN & TVMT Văn Lang	2,360,737,280	2,514,238,708
Cty TNHH MTV Cơ Điện Lạnh Thành Minh	180,000,000	-
Khác	351,455,822	3,605,973,410
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,789,299,902</b>	<b>13,528,818,918</b>

### 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
Lãi dự thu	2,377,397,706	2,891,977,381
Phải thu người lao động	178,085,848	280,779,627
Phải thu khác	1,047,508,704	353,630,924
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,602,992,258</b>	<b>3,526,387,932</b>

### 6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024		Số 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10,588,530,723	-	18,252,569,891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97,474,773,073	(37,237,185,870)	77,927,796,195	(30,755,031,985)
- Thành phẩm	39,293,438,773	(6,733,203,553)	40,636,159,847	(14,445,406,346)
<b>Tổng cộng</b>	<b>147,356,742,569</b>	<b>(43,970,389,423)</b>	<b>136,816,525,933</b>	<b>(45,200,438,331)</b>

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
Hệ thống xử lý nước thải	13,691,325,010	3,176,929,976
Cụm máy nén GEA	7,800,198,463	-
Phòng điều khiển hệ thống máy nén	1,268,882,460	-
Các công trình khác	1,455,999,096	4,373,970,100
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,216,405,029</b>	<b>7,550,900,076</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	49,497,325,951	107,504,729,642	18,197,312,368	2,280,369,721	177,479,737,682
- Mua trong năm	1,327,573,307	6,116,083,492	1,433,825,942	367,932,790	9,245,415,531
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	879,556,455	-	879,556,455
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	50,824,899,258	113,620,813,134	18,751,581,855	2,648,302,511	185,845,596,758
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	23,629,321,966	62,013,973,385	10,060,222,589	1,623,402,725	97,326,920,665
- Khấu hao trong năm	2,045,575,252	5,271,992,340	1,446,887,645	135,653,170	8,900,108,407
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	879,556,455	-	879,556,455
Số dư cuối năm	25,674,897,218	67,285,965,725	10,627,553,779	1,759,055,895	105,347,472,617
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2024	25,868,003,985	45,490,756,257	8,137,089,779	656,966,996	80,152,817,017
- Tại ngày 30/09/2024	25,150,002,040	46,334,847,409	8,124,028,076	889,246,616	80,498,124,141

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	5,853,115,606	439,602,300	-	134,851,488	6,427,569,394
- Khấu hao trong năm	317,724,210	-	-	-	317,724,210
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6,170,839,816	439,602,300	-	134,851,488	6,745,293,604
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2024	10,123,180,894	-	-	-	10,123,180,894
- Tại ngày 30/09/2024	9,805,456,684	-	-	-	9,805,456,684

- Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

### 10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>844,206,847</b>	<b>300,224,831</b>
- Chi phí thuê vùng nuôi trại Đồng Phú	696,142,042	-
- Khác	148,064,805	300,224,831
<b>b) Dài hạn</b>	<b>18,412,503,739</b>	<b>21,894,886,966</b>
- Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan	12,401,079,375	12,992,483,104
- Công cụ, dụng cụ	3,890,692,251	3,775,495,068
- Chi phí đào, cải tạo ao	530,797,321	1,986,677,050
- Khác	1,589,934,792	3,140,231,744
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,256,710,586</b>	<b>22,195,111,797</b>

### 11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024		Trong năm		Số 01/01/2024	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	124,393,744,536	-	180,257,799,897	155,745,443,791	99,881,388,430	-
<b>Cộng</b>	<b>124,393,744,536</b>	<b>-</b>	<b>180,257,799,897</b>	<b>155,745,443,791</b>	<b>99,881,388,430</b>	<b>-</b>

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Kasikorn Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	13,963,882,523	Từ 3.4% - 4.55%; Kỳ hạn trả nợ gốc từ 01/10/2024 đến 31/03/2025	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	110,429,862,013	4.7%; Kỳ hạn trả nợ gốc 10/02/2025	Quyền sử dụng đất và tín chấp
<b>Tổng cộng</b>	<b>124,393,744,536</b>		

### 12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
Cty TNHH Greenfeed (VN)	5,508,405,980	-
Công ty TNHH USFEED	4,085,120,000	5,324,912,000
Cty CP Đông Hải Bến Tre	1,512,574,331	630,110,681
Khác	9,107,839,900	10,038,974,337
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,213,940,211</b>	<b>15,993,997,018</b>

### 13. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	2,000,000,000	909,447,200
SILVER LINING FOR TRADE F.Z.C. FREE ZONE COMPANY	544,881,000	-
Khác	988,597,009	1,234,664,501
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,533,478,009</b>	<b>2,144,111,701</b>

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
Lãi vay	1,020,792,252	478,362,711
Tiền tàu	386,927,219	89,454,808
Điện	-	364,928,768
Thuờng ao nuôi, cống hiến	11,287,014,845	4,386,564,500
Khác	7,077,259,945	439,431,476
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,771,994,261</b>	<b>5,758,742,263</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

### 15. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
- Cò tức phải trả	7,622,884	7,586,785
- Thù lao HĐQT	252,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	363,823,091	1,103,222,237
<b>Tổng cộng</b>	<b>623,445,975</b>	<b>1,110,809,022</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số 30/09/2024
- Thuế giá trị gia tăng		1,099,208,259	1,099,208,259	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,189,178,004	7,830,839,726	6,189,178,004	7,830,839,726
- Thuế thu nhập cá nhân	44,783,663	2,879,986,379	2,400,751,551	524,018,491
- Thuế tài nguyên	2,984,400	29,909,300	30,297,700	2,596,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		942,751,101	942,751,101	
- Các loại thuế khác		290,842,742	277,878,871	12,963,871
<b>Cộng</b>	<b>6,236,946,067</b>	<b>13,073,537,507</b>	<b>10,940,065,486</b>	<b>8,370,418,088</b>

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	74,304,158,798	470,891,464,340
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	63,871,593,981	63,871,593,981
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
- Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(8,611,874,708)	(8,611,874,708)
Số dư đầu năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	94,232,107,071	490,819,412,613
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	63,390,170,338	63,390,170,338
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6,159,019,584)	(6,159,019,584)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(23,554,514,000)	(23,554,514,000)
- Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	127,908,743,825	524,496,049,367

#### b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024		Số 01/01/2024	
	Tỷ lệ (*)	Số lượng	Tỷ lệ (*)	Số lượng
Công ty CP tập đoàn Pan	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Ông Lương Thanh Tùng	10.53%	1,239,756	10.53%	1,239,756
Các cổ đông khác	13.00%	1,531,472	13.01%	1,531,472
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>11,777,257</b>	<b>100%</b>	<b>11,777,257</b>

(\*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

### c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024	Số 01/01/2024
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	143,872,070,000	143,872,070,000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố trong năm	23,554,514,000	35,331,771,000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	23,546,891,116	35,333,312,850
Cổ tức chưa trả	7,622,884	7,586,785

### d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số 30/09/2024		Số 01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (vnd)	Số lượng	Giá trị (vnd)
Cổ phiếu đã được duyệt	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu đã phát hành				
- Cổ phiếu phổ thông	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000

## VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	430,497,116,322	390,410,545,896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1,892,926,324	2,626,286,495
<b>Tổng cộng</b>	<b>432,390,042,646</b>	<b>393,036,832,391</b>

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	93,420,000	128,867,680
<b>Tổng cộng</b>	<b>93,420,000</b>	<b>128,867,680</b>

### 3. Doanh thu thuần (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	430,403,696,322	390,281,678,216
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1,892,926,324	2,626,286,495
<b>Tổng cộng</b>	<b>432,296,622,646</b>	<b>392,907,964,711</b>

### 4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	352,137,429,191	328,016,337,462
- Giá vốn của dịch vụ, khác	1,289,645,709	1,214,111,049
<b>Tổng cộng</b>	<b>353,427,074,900</b>	<b>329,230,448,511</b>

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,026,737,506	4,596,956,314
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,178,155,000	16,178,140,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33,319,565	386,543,234
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,863,998,630	6,924,234,540
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,102,210,701</b>	<b>28,085,874,488</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

### 6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2,573,653,785	4,289,330,546
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,272,552,215	3,130,379,084
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,846,206,000</b>	<b>7,419,709,630</b>

### 7. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	90,909,091	-
- Các khoản khác.	92,551,141	4,980,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>183,460,232</b>	<b>4,980,000</b>

### 8. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	3,180,002	10,500,520
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,180,002</b>	<b>10,500,520</b>

### 9. Chi phí bán hàng (Mã số 25)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,380,565,808	1,593,641,391
- Chi phí tàu	11,613,403,806	7,341,622,621
- Các khoản chi phí khác	4,310,946,989	3,940,306,359
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,304,916,603</b>	<b>12,875,570,371</b>

### 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	6,993,134,682	7,378,749,977
- Chi phí khấu hao TSCĐ	646,466,545	594,466,180
- Các khoản chi phí khác	6,297,483,432	7,392,588,267
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,937,084,659</b>	<b>15,365,804,424</b>

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 15)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,830,839,726	4,195,545,126
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,830,839,726</b>	<b>4,195,545,126</b>

### 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257,814,034,016	211,394,093,508
- Chi phí nhân công	81,213,778,296	77,214,518,993
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,038,154,681	8,219,429,231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,599,766,418	20,104,996,501
- Chi phí khác bằng tiền	10,574,042,571	13,183,878,689
<b>Tổng cộng</b>	<b>386,239,775,982</b>	<b>330,116,916,922</b>

### 12. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

#### Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN  
 Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN  
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta  
 Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang  
 Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans  
 Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây  
 Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

#### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
 Công ty trong cùng Tập đoàn  
 Cổ đông lớn của Công ty mẹ,  
 Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	10,260,000	-
	<b>10,260,000</b>	<b>-</b>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	4,032,387,880	3,058,581,750
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	122,789,334
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	12,600,000	9,090,910
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5,712,000	-
	<b>4,050,699,880</b>	<b>3,190,461,994</b>
<b>Thu hồi nợ gốc cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	10,000,000,000	-
	<b>10,000,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	1,163,287,666	-
	<b>1,163,287,666</b>	<b>-</b>
<b>Tiền gửi có kì hạn</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	101,968,000,000
	<b>-</b>	<b>101,968,000,000</b>
<b>Thu hồi tiền gửi</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	51,327,000,000	50,641,000,000
	<b>51,327,000,000</b>	<b>50,641,000,000</b>
<b>Lãi tiền gửi nhận được</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	409,167,359
	<b>-</b>	<b>409,167,359</b>
<b>Tạm ứng cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	18,012,058,000	-
	<b>18,012,058,000</b>	<b>-</b>
<b>Thu tiền cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16,178,000,000	16,178,000,000
	<b>16,178,000,000</b>	<b>16,178,000,000</b>
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:</b>		
	Số cuối kì	Số đầu kì
	VND	VND
<b>Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	-	51,327,000,000
	<b>-</b>	<b>51,327,000,000</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	20,000,000,000	-
	<b>20,000,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	618,630,132	387,397,262
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	94,119,754	34,234,441
	<b>712,749,886</b>	<b>421,631,703</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Thu nhập Ban giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	270,000,000	90,000,000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	1,815,525,000	1,639,035,000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	135,000,000	72,000,000
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	633,570,835	579,249,667
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban kiểm soát	158,476,375	158,545,220
Ông Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên Ban kiểm soát	36,000,000	27,000,000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban kiểm soát	27,000,000	18,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,075,572,210</b>	<b>2,583,829,887</b>

### VIII- Những thông tin khác

1-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Đơn vị tính: đồng
				Tổng cộng
Doanh thu thuần	430,294,925,752	2,344,438,990	27,102,210,701	459,741,575,443
Các chi phí trực tiếp	351,985,694,622	1,603,842,144	3,846,206,000	357,435,742,766
Các chi phí phân bổ	31,242,001,262	-	-	31,242,001,262
Lợi nhuận trước thuế	47,067,229,868	740,596,846	23,256,004,701	71,063,831,415

2 - Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bến Tre, Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI

